| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CÁI BÈ**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 115/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19-6-2018
"V/v tranh chấp xin ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông **Thân Văn Kỳ**
2. Ông **Tống Văn Tư**
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Âu Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang*** *không tham gia phiên toà.*
Ngày 19 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về "tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:
*1. Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn T** sinh năm: 1986
Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang
*2. Bị đơn:* Chị **Trương Thị T** sinh năm: 1992
Địa chỉ: đội C, ấp D, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang

(Các đương sự có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 21 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:* Anh và chị Trương Thị T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên anh và chị T sống ly thân với nhau từ đó đến nay không có hàn gắn tình cảm. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: anh và chị T có 01 con chung tên Nguyễn Trương Nhã P, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2015 hiện đang sống với chị T. Nay anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

*Tại đơn bản tự khai không ghi ngày tháng năm, biên bản hòa giải ngày 11 tháng 6 năm 2018 bị đơn là chị Trương Thị T trình bày:* Chị thống nhất với anh Nguyễn Văn T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn và con chung. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do anh T nhiều lần nhắn tin trên điện thoại hẹn địa điểm thời gian cùng người phụ nữ khác. Chị và anh T sống ly thân với nhau từ tháng 8 năm 2017 đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Về con chung: chị yêu cầu được nuôi dưỡng 01 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.200.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T và chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2015 được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18 tháng 9 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống anh T và chị T đều xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như anh chị trình bày, anh T và chị T cũng không còn chung sống với nhau từ ngày 09 tháng 8 năm 2017 đến nay mà không có hàn gắn tình cảm được với nhau cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh T được ly hôn với chị T là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh T và chị T có 01 con chung tên Nguyễn Trương Nhã P, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2015 hiện đang sống với chị T. Nay anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi 01 con chung. Chị T không đồng ý và cũng yêu cầu được nuôi 01 con chung. Xét thấy cháu P dưới 36 tháng tuổi, hiện đang sống với chị T đã lâu dài và ổn định, cần tránh sự xáo trộn cuộc sống của cháu do đó giao cháu P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.200.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T. Xét thấy người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng chị T yêu cầu là 1.200.000 đồng/tháng tuy có cao hơn so với quy định của pháp luật nhưng vẫn còn thấp hơn so với nhu cầu thực tế cho việc nuôi dưỡng 01 đứa trẻ, mặt khác tại phiên tòa anh T trình bày nghề nghiệp của anh là mua bán phân thuốc, trừ hết tất cả các khoản chi phí và chi tiêu cá nhân hàng tháng thu nhập của anh còn dư 1.500.000 đồng nên mức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu như trên là phù hợp. Do đó cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi

tháng 1.200.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Anh T và chị T xác định có 20 chỉ vàng 24k hiện do chị T giữ nhưng anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao 01 con chung tên Nguyễn Trương Nhã P, sinh ngày 17 tháng 11 năm 2015 cho chị Trương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3 Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành đối với việc cấp dưỡng nuôi con như trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 08726 ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B; anh T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thanh Vũ**